

WORD FORMS 01-20

1. Have you got a new job? You must be very _____.
A. excited B. excite C. exciting D. none is correct
2. "What _____ put salt in my coffee?" he exclaimed.
A. stupid B. foolish C. fool D. stupidity
3. Many people are interested in watching _____.
A. wilderness B. wilds C. wildlife D. wildly
4. Since the new chairman took over, the company has become increasingly _____.
A. profit B. profitable C. profited D. profiting
5. I think she's _____. Her books are brilliant.
A. a genius B. a genie C. a genus D. genial
6. America holds _____ elections every four years.
A. presiding B. president C. presidential D. presided
7. He's at a very _____ age and just tends to follow all the boys.
A. impressive B. impressionist C. impressing D. impressionable
8. Susan's been walking around with a _____ look in her eyes ever since she met Jeff, it must be love.
A. dreamer B. dreamed C. dreamy D. dreamful
9. The patient was found to be suffering from _____ injuries as a result of his fall.
A. multifarious B. multipliable C. multiple D. multiplied
10. I see they're going to _____ the motorway – it's too busy apparently.
A. widen B. wide C. width D. widthen
11. He lost in the election because he is a weak and _____ leader.
A. indecisive B. undecisive C. indecided D. undeciding
12. The Avicenna Partnership is a _____ company with a long and successful sales history.
A. respectful B. respecting C. respective D. respectable
13. There were only two _____ class seats left.
A. economic B. economy C. economical D. economizing
14. The choir stood in four rows according to their _____ heights.
A. respectable B. respective C. respectful D. respected
15. The members of the Red Cross were dedicated their whole life to _____ the sufferings of human beings.
A. reductive B. reducing C. reduce D. reduction
16. Many countries can attract many tourists in summer because their weather is _____ warm, often hot.
A. dependably B. dependently C. independently D. dependence
17. This is just a (an) _____ meeting, you just need to dress casually.
A. formal B. formality C. informality D. informal
18. It can be an amazing experience for those who have the _____ to leave their family and friend and live in a new place.
A. encouragement B. courageous C. courage D. encourage
19. In the past people believed that women's _____ roles were as mothers and wives.
A. nature B. natural C. naturism D. naturalist
20. Books in the home are a wonderful source of knowledge and _____.
A. pleasurable B. pleasurably C. pleasant D. pleasure

KEY

1. Have you got a new job? You must be very _____.

A. excited B. excite C. exciting D. none is correct

Đáp án A

Giải thích: Sau “very” là tính từ hoặc trạng từ. Cần dạng tính từ ở sau “to be”.

Quá khứ phân từ PII được dùng như tính từ thể hiện tâm trạng của con người, thái độ của con người hướng về sự vật, sự việc. Hiện tại phân từ V_ing được dùng như tính từ thể hiện bản chất của sự vật, sự việc.

Đáp án còn lại:

excite (v) kích thích

Dịch nghĩa: Bạn có công việc mới à? Chắc hẳn là bạn rất vui.

2. “What _____ put salt in my coffee?” he exclaimed.

A. stupid B. foolish C. fool D. stupidity

Đáp án C

Giải thích: Sau “what” là một danh từ. Xét về nghĩa, cần một danh từ chỉ người.

fool (n): tên ngốc, kẻ ngốc

Đáp án còn lại:

stupidity (n): sự ngu đần; không hợp nghĩa

stupid (adj): ngu ngốc (Tính từ không đứng sau “what”)

foolish (adj): ngu ngốc (Tính từ không đứng sau “what”)

Dịch nghĩa: “Kẻ ngốc nào cho muối vào cốc cà phê của tôi vậy?” anh ấy kêu lên.

3. Many people are interested in watching _____.

A. wilderness B. wilds C. wildlife D. wildly

Đáp án C

Giải thích: Sau động từ “watch” có thể là danh từ hoặc phó từ bổ nghĩa cho động từ “watch”.

Xét các danh từ chỉ có “wildlife (n): thế giới động vật” là phù hợp.

Cấu trúc: be interested in doing sth: thấy hứng thú làm việc gì

Đáp án còn lại:

wilderness (n): vùng hoang vu, vùng hoang dã

wild (n): vùng hoang vu

wildly (adv): hăng hái, nhiệt tình; “... hứng thú trong việc xem một cách hăng hái”: không hợp nghĩa.

Dịch nghĩa: Nhiều người thích xem chương trình thế giới động vật.

4. Since the new chairman took over, the company has become increasingly _____.

A. profit B. profitable C. profited D. profiting

Đáp án B

Giải thích: Sau động từ “become” là một danh từ hoặc một tính từ (trở thành ai/ cái gì hoặc trở nên như thế nào). Sau phó từ “increasingly” nên là một tính từ mà nó bổ nghĩa

Ta có: profitable (adj): có lợi nhuận

profited (adj): được làm cho có lợi

profiting (adj): làm cho có lợi

Quá khứ phân từ PII “profited” đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ và mang nghĩa bị động.

Hiện tại phân từ “profiting” đứng trước danh từ bổ nghĩa cho danh từ và mang nghĩa chủ động.

Đáp án còn lại:

profit (n): lợi nhuận

Dịch nghĩa: Từ khi chủ tịch mới tiếp quản, lợi nhuận của công ty ngày càng tăng.

5. I think she's _____. Her books are brilliant.

A. a genius B. a genie C. a genus D. genial

Đáp án A

Giải thích: Sau động từ “to be” là danh từ hoặc tính từ. Xét về nghĩa, ta chọn: genius (n): thiên tài

Đáp án còn lại:

genie (n): thần linh

genus (n): giống loại

genial (adj): vui vẻ, tốt bụng

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ cô ấy là một thiên tài. Những cuốn sách của cô ấy rất hấp dẫn.

6. America holds _____ elections every four years.

A. presiding B. president C. presidential D. presided

Đáp án C

Giải thích: Trước danh từ “elections” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ ấy.

presidential (adj): liên quan tổng thống

Đáp án còn lại:

preside (v): làm chủ tọa, chủ trì

president (n): tổng thống

preside (v): làm chủ tọa

Dịch nghĩa: Nước Mỹ tổ chức cuộc bầu cử Tổng thống 4 năm một lần.

7. He's at a very _____ age and just tends to follow all the boys.

A. impressive B. impressionist C. impressing D. impressionable

Đáp án D

Giải thích: Sau phó từ “very” và trước danh từ “age” chắc chắn là một tính từ.

Xét về nghĩa, chọn: impressionable (adj): nhạy cảm, dễ bị ảnh hưởng

Đáp án còn lại:

impressive (adj): ấn tượng

impressionist (n): người theo trường phái ấn tượng

impressing (adj): có ấn tượng

Dịch nghĩa: Nó ở độ tuổi dễ bị ảnh hưởng và chỉ có xu hướng làm theo tất cả bọn con trai.

8. Susan's been walking around with a _____ look in her eyes ever since she met Jeff, it must be love.

A. dreamer B. dreamed C. dreamy D. dreamful

Đáp án C

316

Giải thích: Sau mạo từ "a/an/the" và trước danh từ "look" là một tính từ.

Chọn: dreamy (adj): mơ màng, mơ mộng

Đáp án còn lại:

dreamer (n): người mơ

dream (v): mơ

không có "dreamful"

Dịch nghĩa: Từ khi gặp Jeff, Susan thường hay đi vòng quanh với ánh mắt mơ màng. Chắc hẳn đó là tình yêu.

9. The patient was found to be suffering from _____ injuries as a result of his fall.

A. multifarious B. multipliable C. multiple D. multiplied

Đáp án C

Giải thích: Sau giới từ "from" và trước danh từ "injuries" là một tính từ bổ nghĩa cho danh từ đó. Xét về nghĩa, chọn: multiple (adj): đa, nhiều

Đáp án còn lại:

multifarious (adj): phong phú

multipliable (adj): có thể nhân lên, gấp bội lên không có "multiplied"

Dịch nghĩa: Bệnh nhân chịu đa chấn thương do bị ngã.

10. I see they're going to _____ the motorway – it's too busy apparently.

A. widen B. wide C. width D. widthen

Đáp án A

Giải thích: Be going to do sth: chuẩn bị, sắp sửa làm gì.

Cần dạng động từ, chọn: widen (v): mở rộng

Đáp án còn lại:

wide (adj): rộng rãi

width (n): sự rộng, độ rộng

Không có "widthen"

Dịch nghĩa: Tôi biết họ chuẩn bị mở rộng đường cao tốc vì con đường này lúc nào cũng đông đúc.

11. He lost in the election because he is a weak and _____ leader.

A. indecisive B. undecisive C. indecided D. undeciding

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/but B: A và B đồng dạng và đồng đẳng.

Cần dạng tính từ song hành với tính từ “weak” và bổ nghĩa cho danh từ “leader”.

Chọn: indecisive (adj): thiếu quyết đoán

Đáp án còn lại: không có các dạng từ trên

Dịch nghĩa: Ông ta thất bại trong cuộc bầu cử bởi ông ta là một nhà lãnh đạo yếu kém và thiếu quyết đoán.

12. The Avicenna Partnership is a _____ company with a long and successful sales history.

A. respectful B. respecting C. respective D. respectable

Đáp án D

Giải thích: Sau mạo từ “a” và trước danh từ “company” là một tính từ.

Ta có: respectable (adj): đáng kính trọng, có uy tín

respective (adj): riêng từng người, tương ứng

Xét về nghĩa, chọn “respectable”

Đáp án còn lại:

respectful(a): lễ phép, kính cẩn

respect (v): tôn kính

Dịch nghĩa: Avicenna Partnership là một công ty uy tín với lịch sử kinh doanh dài và đạt được nhiều thành công.

13. There were only two _____ class seats left.

A. economic B. economy C. economical D. economizing

Đáp án B

Giải thích: Đối với vé, ghế trên máy bay thì có danh từ ghép “economy class” – hạng phổ thông,

“economy class seat” – ghế trên máy bay hạng phổ thông, “economy class ticket” – vé máy bay hạng phổ thông,...

Đáp án còn lại:

economic (adj): thuộc về nền kinh tế, liên quan tới kinh tế, có lợi

economical (adj): tiết kiệm, kinh tế

economize (v): sử dụng một cách tiết kiệm, có kinh tế

Dịch nghĩa: Chỉ còn lại 2 ghế hạng phổ thông.

14. The choir stood in four rows according to their _____ heights.

A. respectable B. respective C. respectful D. respected

Đáp án B

Giải thích: Sau đại từ sở hữu “their” và trước danh từ “heights” là tính từ.

Ta có:

respectable (adj): đáng tôn kính, có uy tín

respectful (adj): tỏ ra kính trọng

respective (adj): tương ứng

respected (adj): được kính trọng

Xét về nghĩa, chọn: respective (adj): tương ứng

Dịch nghĩa: Đội hợp xướng đứng thành bốn hàng xếp theo chiều cao tương ứng.

15. The members of the Red Cross were dedicated their whole life to _____ the sufferings of human beings.

A. reductive B. reducing C. reduce D. reduction

Đáp án B

Giải thích: Cấu trúc: dedicate sth to sth/doing sth: cống hiến cái gì cho việc gì.

Cần dạng động từ “V-ing” sau giới từ “to”, chọn: reducing (v): làm giảm

Đáp án còn lại:

reductive (adj): giảm bớt, thu gọn

reduce (v): làm giảm; sai ngữ pháp

reduction (n): sự giảm bớt

Dịch nghĩa: Các thành viên của Hội Chữ thập Đỏ cống hiến cả cuộc đời họ để xoa dịu nỗi đau nhân loại.

16. Many countries can attract many tourists in summer because their weather is _____ warm, often hot.

A. dependably B. dependently C. independently D. dependence

Đáp án A

Giải thích: Sau động từ “to be” và trước tính từ “warm” là một phó từ bổ nghĩa cho tính từ đó. Ta có:

dependably (adv): thường xuyên

dependently (adv): một cách độc lập

independently (adv): một cách không phụ thuộc

Xét về nghĩa, chọn “dependably” – thường xuyên

Đáp án còn lại:

dependence (n) sự độc lập

Dịch nghĩa: Những quốc gia có thể thu hút khách du lịch vào mùa hè thường là những nước có thời tiết ấm và nóng.

17. This is just a (an) _____ meeting, you just need to dress casually.

A. formal B. formality C. informality D. informal

Đáp án D

Giải thích: Sau mạo từ “a/an” và trước danh từ “meeting” là một tính từ bổ nghĩa cho danh từ đó. Ta có:

informal (adj): thân mật, không mang tính nghi thức

formal (adj): trịnh trọng, mang tính lễ nghi

Xét về nghĩa, chọn: informal – một cuộc gặp gỡ thân mật

Đáp án còn lại:

formality (n): nghi thức, sự trịnh trọng

informality (n): tính thân mật, không nghi thức

Dịch nghĩa: Đây chỉ là một cuộc gặp gỡ thân mật thôi, cậu cứ ăn mặc bình thường.

18. It can be an amazing experience for those who have the ____ to leave their family and friend and live in a new place.

A. encouragement B. courageous C. courage D. encourage

Đáp án C

Giải thích: Sau mạo từ “the” là một danh từ hoặc cụm danh từ. Ta có:

courage (n): sự dũng cảm, sự quyết tâm

encouragement (n): sự khuyến khích, sự cổ vũ (sai nghĩa)

dựa vào nghĩa, chọn: courage – có dũng cảm để làm gì

Đáp án còn lại:

courageous (adj): dũng cảm, quyết tâm (sai từ loại)

encourage (v): khuyến khích, cổ vũ (sai từ loại)

Dịch nghĩa: Những người có đủ can đảm sống xa gia đình, bạn bè để sống ở một môi trường mới sẽ có một trải nghiệm tuyệt vời.

encourage (v): khuyến khích, cổ vũ (sai từ loại)

Dịch nghĩa: Những người có đủ can đảm sống xa gia đình, bạn bè để sống ở một môi trường mới sẽ có một trải nghiệm tuyệt vời.

19. In the past people believed that women’s ____ roles were as mothers and wives.

A. nature B. natural C. naturism D. naturalist

Đáp án B

Giải thích: Cần dạng tính từ “natural” bổ nghĩa cho danh từ “roles”.

Đáp án còn lại:

nature (n): thiên nhiên, tự nhiên

naturism (n): chủ nghĩa khoa thân trở về với thiên nhiên

naturalist (n): người theo chủ nghĩa thiên nhiên

Dịch nghĩa: Mọi người cho rằng vai trò của phụ nữ là làm mẹ và làm vợ.

20. Books in the home are a wonderful source of knowledge and ____.

A. pleasurable B. pleasurably C. pleasant D. pleasure

Đáp án D

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/but B: A và B đồng dạng đồng đẳng.

Cần danh từ ở chỗ trống để song hành với danh từ “knowledge”.

Chọn: pleasure (n): niềm vui, sự giải trí

Đáp án còn lại:

pleasurable (adj): thoải mái, đem lại sự thích thú

pleasurably (adv): một cách thoải mái

pleasant (adj): vui vẻ, dễ chịu, vừa ý

Dịch nghĩa: Các cuốn sách trong ngôi nhà này là một nguồn kiến thức và giải trí tuyệt vời.